

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2023**

**Tháng 01 năm 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2023**

*Tháng 01 năm 2024*

**Mẫu số B 01- DN**

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b><u>2,262,561,378,660</u></b>	<b><u>2,593,617,853,050</u></b>
<b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>316,595,697,060</b>	<b>192,225,919,673</b>
1 . Tiền	111	216,408,365,124	192,225,919,673
2 . Các khoản tương đương tiền	112	100,187,331,936	
<b>II . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>19,642,998,519</b>	<b>16,099,130,000</b>
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	19,642,998,519	21,380,003,873
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		(5,280,873,873)
<b>III . Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>1,468,413,099,197</b>	<b>1,657,093,945,751</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	438,066,490,074	337,080,728,993
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10,404,894,957	20,062,450,535
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	968,476,045,029	1,259,365,007,097
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	56,598,308,017	45,889,150,690
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5,132,638,880)	(5,303,391,564)
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>399,787,380,029</b>	<b>642,933,614,508</b>
1 . Hàng tồn kho	141	400,756,107,224	642,933,614,508
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(968,727,195)	
<b>V . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>58,122,203,855</b>	<b>85,265,243,118</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12,109,076,921	15,269,997,646
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	45,562,387,649	69,992,386,720
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	450,739,285	2,858,752
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b><u>1,753,681,678,123</u></b>	<b><u>1,447,648,813,980</u></b>
<b>I . Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>9,775,636,381</b>	<b>10,487,619,775</b>
1 . Phải thu dài hạn khác	216	9,775,636,381	10,487,619,775
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>374,192,690,492</b>	<b>487,727,263,616</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	367,578,224,734	479,945,094,752
- Nguyên giá	222	1,001,896,921,612	1,263,188,814,038
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(634,318,696,878)	(783,243,719,286)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	6,614,465,758	7,782,168,864
- Nguyên giá	228	19,037,566,359	19,647,521,656
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(12,423,100,601)	(11,865,352,792)
<b>III . Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>2,968,081,424</b>	<b>4,187,724,780</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,968,081,424	4,187,724,780
<b>IV . Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>1,307,297,334,138</b>	<b>867,441,506,866</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251	1,076,736,775,243	863,757,475,243
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	249,307,565,778	
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14,000,000,000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(18,747,006,883)	(10,315,968,377)
<b>V . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>59,447,935,688</b>	<b>77,804,698,943</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	57,314,880,208	75,419,426,099
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,133,055,480	2,385,272,844
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>4,016,243,056,783</b>	<b>4,041,266,667,030</b>

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1,520,965,857,438</b>	<b>1,583,051,156,665</b>
<b>I . Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1,510,056,831,896</b>	<b>1,526,518,863,293</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	247,886,365,506	218,816,102,223
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21,016,036,347	15,547,582,754
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	35,494,038,278	70,852,615,974
4 . Phải trả người lao động	314	39,933,343,715	46,815,567,680
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9,468,559,467	11,336,387,831
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	19,807,049,026	87,284,858,817
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,087,652,857,518	1,034,491,571,906
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,405,733,967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	48,798,582,039	36,968,442,141
<b>II . Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>10,909,025,542</b>	<b>56,532,293,372</b>
1 . Phải trả dài hạn khác	337	352,789,200	437,389,200
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		46,985,018,654
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	10,556,236,342	9,109,885,518
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>2,495,277,199,345</b>	<b>2,458,215,510,365</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	669,384,030,000	680,384,030,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>669,384,030,000</i>	<i>680,384,030,000</i>
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		23,060,265,988
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1,575,298,307,128	1,415,061,816,343
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	250,594,862,217	339,709,398,034
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>250,594,862,217</i>	<i>339,709,398,034</i>
<b>Cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>4,016,243,056,783</b>	<b>4,041,266,667,030</b>

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHẦN QUỐC HOÀI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2023		NĂM 2022	
		Quý IV	Năm 2023	Quý IV	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	563,353,068,179	2,127,451,240,660	716,823,246,537	2,997,247,926,343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32,904,520	54,824,509	(1,002,181,977)	656,345,003
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	563,320,163,659	2,127,396,416,151	717,825,428,514	2,996,591,581,340
4. Giá vốn hàng bán	11	452,318,194,814	1,661,133,649,867	567,030,062,725	2,286,422,658,039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	111,001,968,845	466,262,766,284	150,795,365,789	710,168,923,301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	136,804,238,576	217,643,075,503	187,199,675,058	270,451,876,682
7. Chi phí tài chính	22	24,034,756,529	107,965,519,733	39,455,855,261	107,806,023,853
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	18,146,502,465	86,453,976,512	20,247,643,883	78,412,442,288
8. Chi phí bán hàng	25	52,415,172,948	192,809,450,319	68,719,985,131	279,768,076,959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21,544,913,188	91,019,332,589	35,687,583,037	119,739,317,742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	149,811,364,756	292,111,539,146	194,131,617,418	473,307,381,429
11. Thu nhập khác	31	703,289,049	7,310,450,173	3,789,410,043	56,671,575,655
12. Chi phí khác	32	5,711,922,581	12,590,778,084	553,928,877	63,795,557,398
13. Lợi nhuận khác	40	(5,008,633,532)	(5,280,327,911)	3,235,481,166	(7,123,981,743)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	144,802,731,224	286,831,211,235	197,367,098,584	466,183,399,686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,795,203,108	35,984,131,654	7,196,581,456	59,024,638,255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(76,697,947)	252,217,364	(604,655,451)	(589,039,603)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	137,084,226,063	250,594,862,217	190,775,172,579	407,747,801,034

Người lập

  
Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Chi Mỹ Loan



**Mẫu số B03- DN**

(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**Năm 2023**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1.Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>286,831,211,235</b>	<b>466,183,399,686</b>
<b>2.Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(46,614,894,185)</b>	<b>(30,922,954,786)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	77,554,493,040	123,559,252,947
- Các khoản dự phòng	03	862,595,582	(14,034,987,881)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(134,215,603)	194,536,873
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(211,351,743,716)	(279,356,211,400)
- Chi phí lãi vay	06	86,453,976,512	78,890,501,674
- Các khoản điều chỉnh khác (i)	07		59,823,953,001
<b>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>240,216,317,050</b>	<b>435,260,444,900</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(148,363,781,088)	142,415,177,956
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	153,956,984,753	65,302,655,916
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	47,914,756,252	(193,470,033,816)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,146,381,038)	4,053,953,940
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1,737,005,354	34,330,078,722
- Tiền lãi vay đã trả	14	(85,845,784,466)	(77,867,615,750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68,680,154,384)	(69,176,651,068)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6,739,221,708)	(19,333,480,381)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>133,049,740,725</b>	<b>321,514,530,419</b>
<b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(28,466,823,057)	(92,265,494,458)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	8,659,795,518	64,057,599,370
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,372,284,197,488)	(1,592,833,507,002)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,774,526,113,774	1,643,241,026,241
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(287,700,000,000)	(20,900,000,000)
4.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	15,785,150,000	
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135,476,629,539	129,037,784,988
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>245,996,668,286</b>	<b>130,337,409,139</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(57,068,977,185)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,842,529,280,105	3,462,513,731,507
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,836,353,013,147)	(3,751,314,768,489)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203,918,137,000)	(24,414,403,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(254,810,847,227)</b>	<b>(313,215,439,982)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>124,235,561,784</b>	<b>138,636,499,576</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>192,225,919,673</b>	<b>53,783,956,970</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	134,215,603	(194,536,873)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>316,595,697,060</b>	<b>192,225,919,673</b>

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

PHAN QUỐC HOÀI

**Mẫu số B 09- DN**

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VNĐ (Sáu trăm sáu mươi chín tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng); Tương đương 66.938.403 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 28 ngày 16/08/2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.  
Chi tiết: chế biến đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét  
Chi tiết: khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng  
Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động  
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn và nhà hàng ăn uống
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hành khách đường bộ khác;  
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;



- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự; Sản xuất đá nhân tạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép  
Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa  
Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình  
Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa  
Chi tiết: Đại lý, mua bán, ký gửi, nhận ký gửi hàng hoá các loại. Môi giới thương mại
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Sản xuất bê tông, các sản phẩm bê tông, xi măng và thạch cao
- Xây dựng nhà để ở
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu
- Xây dựng nhà không để ở  
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước  
Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
- Sản xuất thảm, chăn, đệm
- Sản xuất các loại dây bện và lưới

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp:

##### Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	Khai thác, chế biến đá
2. Công ty cổ phần đá Universal	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
3. Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4. Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
5. Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
7. Công ty SX Đá Granit TNHH	Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
8. Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn - Bình Định	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh - Đồng Xuân - Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
10. Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm - Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
11. Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh - Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch - Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
13. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
14. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn - Bình Định	Khai thác, chế biến đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Vĩnh Lạc - Lục Yên - Yên Bái	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhơn Trạch - Đồng Nai	Chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh - Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá

##### Công ty có 02 Công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	49%	49%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
12. Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	50%	50%	Kinh doanh bất động sản

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn - Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thắng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
10.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
11.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
12.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

**II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:**

**1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

**2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

### 4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **10. Thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:  
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm  
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

#### **11. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:**

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **13. Chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

#### **14. Chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **15. Các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

#### **16. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **17. Ghi nhận doanh thu:**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;



- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 19. Các khoản thuế:

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	5,094,243,465	5,830,038,951
Tiền gửi ngân hàng	211,314,121,659	186,395,880,722
Các khoản tương đương tiền	100,187,331,936	-
<b>Cộng</b>	<u><b>316,595,697,060</b></u>	<u><b>192,225,919,673</b></u>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a . Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450,000,000			450,000,000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	19,192,998,519	19,192,998,519	0	20,930,003,873	15,649,130,000	5,280,873,873
<b>Cộng</b>	<b>19,642,998,519</b>	<b>19,192,998,519</b>	<b>0</b>	<b>21,380,003,873</b>	<b>15,649,130,000</b>	<b>5,280,873,873</b>

**b . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1,076,736,775,243</b>	<b>1,057,989,768,360</b>	<b>18,747,006,883</b>	<b>863,757,475,243</b>	<b>853,441,506,866</b>	<b>10,315,968,377</b>
<i>Công ty CP VLXD Phú Yên</i>		0		9,620,700,000	9,620,700,000	
<i>Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt</i>	10,700,000,000	10,700,000,000		10,700,000,000	10,700,000,000	
<i>Cty Universal Stone</i>	6,000,000,000	2,733,281,830	3,266,718,170	6,000,000,000	2,766,988,636	3,233,011,364
<i>Công ty cổ phần Vina G7</i>	41,877,750,000	41,877,750,000		41,877,750,000	41,877,750,000	
<i>Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai</i>	45,000,000,000	45,000,000,000		45,000,000,000	45,000,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng</i>	70,000,000,000	70,000,000,000		70,000,000,000	70,000,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định</i>	25,309,025,243	25,309,025,243		25,309,025,243	25,309,025,243	
<i>Công ty SX Đá Granit TNHH</i>	34,650,000,000	34,650,000,000		34,650,000,000	34,650,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài</i>	255,000,000,000	255,000,000,000		220,000,000,000	220,000,000,000	
<i>Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu</i>	30,000,000,000	30,000,000,000		30,000,000,000	30,000,000,000	
<i>Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận</i>	5,000,000,000	5,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài</i>	150,000,000,000	150,000,000,000		100,000,000,000	100,000,000,000	
<i>Công ty TNHH SX TM Sơn Phát</i>	39,600,000,000	39,600,000,000		39,600,000,000	39,600,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định</i>	146,000,000,000	146,000,000,000		146,000,000,000	146,000,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định</i>	64,900,000,000	64,900,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái</i>	30,000,000,000	14,519,711,287	15,480,288,713	30,000,000,000	22,917,042,987	7,082,957,013
<i>Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa</i>	60,000,000,000	60,000,000,000				
<i>Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai</i>	50,000,000,000	50,000,000,000				
<i>Công ty TNHH MTV Phú Tài Home</i>	12,700,000,000	12,700,000,000				
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>249,307,565,778</b>	<b>249,307,565,778</b>				
<i>Công ty CP VLXD Phú Yên</i>	9,307,565,778	9,307,565,778				
<i>Công ty CP Đầu Tư Phú Tài Vân Hà</i>	240,000,000,000	240,000,000,000				
<b>Cộng</b>	<b>1,326,044,341,021</b>	<b>1,307,297,334,138</b>	<b>18,747,006,883</b>	<b>863,757,475,243</b>	<b>853,441,506,866</b>	<b>10,315,968,377</b>

**3. Phải thu về cho vay:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định		33,895,461,916
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	25,176,682,107	18,961,991,000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	6,027,358,395	5,598,710,182
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	32,262,665,311	36,941,695,498
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	136,709,342,259	286,341,163,239
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	245,472,021,910	372,045,272,490
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	98,711,659,942	102,414,738,477
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	43,490,620,675	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	23,863,731,692	28,679,214,329
Công ty TNHH MTV Phú Tài Khánh Hòa	1,737,775,233	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng		34,773,164,963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	1,480,586,693	11,291,234,095
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	96,544,342,568	100,896,256,407
Công ty Cổ phần Đá Universal	3,966,855,095	3,962,855,095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	203,032,403,149	223,563,249,406
Đào Thị Liên	25,000,000,000	
Lê Thị Trang	25,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<u><b>968,476,045,029</b></u>	<u><b>1,259,365,007,097</b></u>

**4. Phải thu của khách hàng:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Carrefour	41,879,685,809	62,752,135,741
Noble House Home Furnishings LLC	60,938,466,176	7,634,406,929
ASHLEY	7,285,829,012	3,487,182,394
B and Q PLC	8,032,846,237	6,611,549,117
Yaraghi LLC	2,000,746,278	6,890,670,995
Lionbridge	6,240,255,666	2,709,396,615
Công ty TNHH Thiên Trung	1,932,329,054	10,708,250,407
At Home Procurement INC		7,981,750,698
Brico Depot Sas	26,085,262,000	9,420,254,230
Homegoods INC	24,094,357,700	20,958,993,133
Atlas International INC		6,522,238,708
Anavil Company LTD	10,984,463,073	25,653,369,531
Công ty TNHH Một Thành Viên TM & DV Huỳnh Lê	24,816,412,574	
Coop Italia Scarl	21,959,222,387	
Coop Danmark Speditionen A/S	14,043,041,583	
Gigacloud Trading INC	16,032,618,834	
Khg Kmbh & Co.KG	11,565,700,815	
Lidl & Kaufland Asia Pte.Limited	10,491,866,700	
Công ty cổ phần đá Granite & Marble tự nhiên Thiên Sơn	12,035,089,188	
Các khoản phải thu khách hàng khác	137,648,296,988	165,750,530,495
<b>Cộng</b>	<u><b>438,066,490,074</b></u>	<u><b>337,080,728,993</b></u>

**5. Các khoản phải thu khác:**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>56,598,308,017</b>	<b>45,889,150,690</b>
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	663,104,888	1,869,753,014
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	8,311,478,089	6,966,802,289
Phải thu tiền bán chứng khoán	8,349,990,000	2,425,000,000
Lợi nhuận công ty con	24,177,000,000	22,000,000,000
Phải thu khác	1,162,654,394	295,753,250
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	13,934,080,646	12,331,842,137
<b>b . Dài hạn</b>	<b>9,775,636,381</b>	<b>10,487,619,775</b>
Ký quỹ, ký cược	7,196,532,162	7,811,250,012
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	2,579,104,219	2,676,369,763
<b>Cộng</b>	<b>66,373,944,398</b>	<b>56,376,770,465</b>

**6. Hàng tồn kho:**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		5,024,528,795	
Nguyên liệu, vật liệu	138,092,391,458		197,816,851,612	-
Công cụ, dụng cụ	1,520,000		4,543,407	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148,313,234,692		210,177,263,316	
Thành phẩm	89,807,257,872		204,050,663,707	
Hàng hóa	24,541,703,202	(968,727,195)	25,859,763,671	
<b>Cộng</b>	<b>400,756,107,224</b>	<b>(968,727,195)</b>	<b>642,933,614,508</b>	-

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	31/12/2023	01/01/2023
Máy móc thiết bị ngành đá	2,750,712,100	2,017,067,653
Chi phí xây dựng mô Tân Dân Bách Việt	217,369,324	165,569,325
Dự án khác		2,005,087,802
<b>Cộng</b>	<b>2,968,081,424</b>	<b>4,187,724,780</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	483,928,472,583	658,728,163,183	118,825,131,070	1,707,047,202	1,263,188,814,038
Số tăng trong năm	1,121,764,530	22,910,280,932	9,824,052,338	0	33,856,097,800
Mua trong năm	0	5,936,386,856	0		5,936,386,856
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,121,764,530	16,973,894,076	9,824,052,338		27,919,710,944
Số giảm trong năm	(113,879,959,688)	(163,836,392,324)	(17,394,110,305)	(37,527,909)	(295,147,990,226)
Thanh lý, nhượng bán		(40,954,408,171)		0	(40,954,408,171)
Giảm do sáp nhập	(113,879,959,688)	(122,881,984,153)	(17,394,110,305)	(37,527,909)	(254,193,582,055)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>371,170,277,425</b>	<b>517,802,051,791</b>	<b>111,255,073,103</b>	<b>1,669,519,293</b>	<b>1,001,896,921,612</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	278,769,699,217	425,956,128,607	76,929,683,622	1,588,207,840	783,243,719,286
Số tăng trong năm	20,055,222,061	46,776,757,094	8,640,703,066	34,085,004	75,506,767,225
Khấu hao trong năm	20,055,222,061	46,776,757,094	8,640,703,066	34,085,004	75,506,767,225
Số giảm trong năm	(81,155,741,981)	(128,454,112,761)	(14,784,406,982)	(37,527,909)	(224,431,789,633)
Thanh lý, nhượng bán		(20,650,743,945)			(20,650,743,945)
Giảm do sáp nhập	(81,155,741,981)	(107,803,368,816)	(14,784,406,982)	(37,527,909)	(203,781,045,688)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>217,669,179,297</b>	<b>344,278,772,940</b>	<b>70,785,979,706</b>	<b>1,584,764,935</b>	<b>634,318,696,878</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	205,158,773,366	232,772,034,576	41,895,447,448	118,839,362	479,945,094,752
Tại ngày cuối năm	153,501,098,128	173,523,278,851	40,469,093,397	84,754,358	367,578,224,734

**9. Tài sản cố định vô hình:**

	<u>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	19,647,521,656	19,647,521,656
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm	(609,955,297)	(609,955,297)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19,037,566,359</b>	<b>19,037,566,359</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	11,865,352,792	11,865,352,792
Số tăng trong năm	1,167,703,106	1,167,703,106
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1,167,703,106</i>	<i>1,167,703,106</i>
Số giảm trong năm	(609,955,297)	(609,955,297)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12,423,100,601</b>	<b>12,423,100,601</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	7,782,168,864	7,782,168,864
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6,614,465,758</b>	<b>6,614,465,758</b>

**10. Chi phí trả trước:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>a . Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>	<b>12,109,076,921</b>	<b>15,269,997,646</b>
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	454,255,307	1,114,738,299
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	611,663,688	6,345,762,243
Chi phí tiền bảo hiểm	1,872,709,689	1,970,280,971
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,857,295,438	2,860,005,416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7,313,152,799	2,979,210,717
<b>b . Chi phí trả trước dài hạn:</b>	<b>57,314,880,208</b>	<b>75,419,426,099</b>
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	7,017,456,397	17,258,692,804
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,199,647,788	7,476,656,624
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	16,348,716,091	6,766,474,948
Chi phí tiền thuê đất	26,376,327,134	38,681,031,631
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,372,732,798	5,236,570,092
<b>Cộng</b>	<b>69,423,957,129</b>	<b>90,689,423,745</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính:**

	<u>Số dư ngày 01/01/2023</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư ngày 31/12/2023</u>
<b>a . Vay ngắn hạn</b>	<b>1,034,491,571,906</b>	<b>2,889,514,298,759</b>	<b>2,836,353,013,147</b>	<b>1,087,652,857,518</b>
Vay ngắn hạn	978,391,630,504	2,841,814,298,759	2,780,253,071,745	1,039,952,857,518
Vay dài hạn đến hạn trả	56,099,941,402	47,700,000,000	56,099,941,402	47,700,000,000
<b>b . Vay dài hạn</b>	<b>103,084,960,056</b>	<b>714,981,346</b>	<b>56,099,941,402</b>	<b>47,700,000,000</b>
Vay các tổ chức tín dụng	7,699,941,402	0	7,699,941,402	0
Trái phiếu không chuyển đổi	95,385,018,654	714,981,346	48,400,000,000	47,700,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>1,137,576,531,962</u></b>	<b><u>2,890,229,280,105</u></b>	<b><u>2,892,452,954,549</u></b>	<b><u>1,135,352,857,518</u></b>
<b>c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>46,985,018,654</b>			<b>0</b>



**12. Phải trả người bán:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	760,399,600	5,735,262,080
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	8,000,669,050	5,702,326,450
Công ty TNHH Hoàng Giang	40,986,664,578	50,440,478,619
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	4,564,888,000	6,948,746,130
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	5,107,285,307	4,056,017,918
Cty TNHH An Lộc	5,412,194,810	4,462,607,453
Công ty Tấn Đạt	6,680,969,758	5,202,171,446
Công ty TNHH Tân Phát	5,766,352,930	2,332,842,389
Công ty TNHH Hoàng Trang	5,297,160,489	8,046,001,233
Công ty TNHH Hoàng Tâm	5,242,004,431	5,681,277,047
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	13,032,520,460	
Cty TNHH Thái Bình	12,475,987,981	
Phải trả cho các đối tượng khác	134,559,268,112	120,208,371,458
<b>Cộng</b>	<u><b>247,886,365,506</b></u>	<u><b>218,816,102,223</b></u>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1,346,510,406	1,695,394,766
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển		472,573,688
Trích trước chi phí tiền điện	1,147,931,878	195,896,419
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	4,259,362,032	4,439,649,398
Tiền thuê đất	1,079,992,758	643,877,606
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1,187,224,600	2,340,236,465
Chi phí nguyên liệu		1,071,089,800
Chi phí phải trả khác	447,537,793	477,669,689
<b>Cộng</b>	<u><b>9,468,559,467</b></u>	<u><b>11,336,387,831</b></u>

**14. Các khoản phải trả khác:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>19,807,049,026</b>	<b>87,284,858,817</b>
Kinh phí công đoàn	2,891,747,092	2,206,107,271
Bảo hiểm xã hội	1,092,130	7,736,715
Bảo hiểm y tế	564,314	4,863,843
Bảo hiểm thất nghiệp	191,211	151,227
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,913,454,279	85,065,999,761
- Lãi vay phải trả	1,784,692,213	827,615,807
- Các quỹ ủng hộ	85,204,684	116,841,685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	611,500	93,082,000
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	335,755,800	68,177,086,800
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	147,408,756	139,352,228
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1,679,182,830	1,605,672,027
- Phải trả, phải nộp khác	88,599,442	1,503,402,214
- Tiền thuê đất	12,791,999,054	12,602,947,000
<b>b . Dài hạn</b>	<b>352,789,200</b>	<b>437,389,200</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352,789,200	437,389,200
<b>Cộng</b>	<b><u>20,159,838,226</u></b>	<b><u>87,722,248,017</u></b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	3,124,930,108	33,945,573,861	35,726,816,668	288,484,373	1,632,171,674
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	17,495,708,546	17,495,708,546	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	591,915,532	753,274,132	161,358,600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58,453,466,122	35,984,131,654	68,680,154,384	-	25,757,443,392
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,752	145,383,416	11,137,384,814	11,170,149,170	896,312	111,656,620
Thuế tài nguyên	-	1,752,504,300	18,329,541,674	18,591,888,975	-	1,490,156,999
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3,120,120,591	3,120,120,591	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	574,141,924	5,959,043,991	6,052,496,253	-	480,689,662
Đóng góp XD hạ tầng	-	6,802,190,104	929,747,400	1,754,485,280	-	5,977,452,224
Thuế môn bài	1,000,000	-	18,000,000	17,000,000	-	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	-	4,576,919,884	4,576,919,884	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	1,379,972,001	1,335,504,294	-	44,467,707
<b>Cộng</b>	<u>2,858,752</u>	<u>70,852,615,974</u>	<u>133,468,059,948</u>	<u>169,274,518,177</u>	<u>450,739,285</u>	<u>35,494,038,278</u>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,133,055,480	2,385,272,844
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	2,133,055,480	2,385,272,844

**17. Dự phòng phải trả dài hạn:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>a . Ngắn hạn</b>	-	4,405,733,967
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	4,405,733,967
<b>b . Dài hạn</b>	10,556,236,342	9,109,885,518
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5,617,036,342	4,876,285,518
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	4,939,200,000	4,233,600,000
<b>Cộng</b>	<u>10,556,236,342</u>	<u>13,515,619,485</u>

**18. Vốn chủ sở hữu:**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	485,994,410,000	23,191,561,459	1,201,009,320,503	(131,295,471)	455,517,722,463	2,165,581,718,954
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	407,747,801,034	407,747,801,034
Chia cổ tức năm 2021 bằng TM	-	-	-	-	(24,299,720,500)	(24,299,720,500)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng TM	-	-	-	-	(68,038,403,000)	(68,038,403,000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	194,389,620,000	-	8,144,000	-	(194,397,764,000)	-
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	214,044,351,840	-	(214,044,351,840)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22,775,886,123)	(22,775,886,123)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	(131,295,471)	-	131,295,471	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>680,384,030,000</b>	<b>23,060,265,988</b>	<b>1,415,061,816,343</b>	<b>-</b>	<b>339,709,398,034</b>	<b>2,458,215,510,365</b>
Số dư đầu năm nay	680,384,030,000	23,060,265,988	1,415,061,816,343	-	339,709,398,034	2,458,215,510,365
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	250,594,862,217	250,594,862,217
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	-	(136,076,806,000)	(136,076,806,000)
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	183,245,201,982	-	(183,245,201,982)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20,387,390,052)	(20,387,390,052)
Cổ phiếu mua lại (*)	(11,000,000,000)	(23,060,265,988)	(23,008,711,197)	-	-	(57,068,977,185)
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>669,384,030,000</b>	<b>-</b>	<b>1,575,298,307,128</b>	<b>-</b>	<b>250,594,862,217</b>	<b>2,495,277,199,345</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2023</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	669,384,030,000	100.00%	680,384,030,000	100.00%
- Ông Lê Vỹ	89,804,230,000	13.42%	90,166,230,000	13.25%
- Ông Lê Văn Thảo	58,148,600,000	8.69%	58,148,600,000	8.55%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	41,878,290,000	6.26%	41,878,290,000	6.16%
- Ông Lê Văn Lộc	40,881,050,000	6.11%	41,685,050,000	6.13%
- Các cổ đông khác	438,671,860,000	65.53%	448,505,860,000	65.92%
<b>Cộng</b>	<b><u>669,384,030,000</u></b>	<b><u>100.00%</u></b>	<b><u>680,384,030,000</u></b>	<b><u>100.00%</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	680,384,030,000	485,994,410,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	194,389,620,000
- Vốn góp giảm trong năm	11,000,000,000	-
- Vốn góp cuối năm	669,384,030,000	680,384,030,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68,177,086,800	253,366,300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	136,076,806,000	24,299,720,500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	136,076,806,000	24,299,720,500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	203,918,137,000	24,115,705,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	203,918,137,000	24,115,705,000
- Số dư cuối kỳ	335,755,800	437,381,800

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68,038,403	68,038,403
- Cổ phiếu phổ thông	68,038,403	68,038,403
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,100,000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1,100,000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66,938,403	68,038,403
- Cổ phiếu phổ thông	66,938,403	68,038,403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2,694,973,701	2,694,973,701
Ngoại tệ các loại		
USD	363,831.38	1,651,006.19
EUR	29.10	6,210.14

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

**a . Doanh thu:**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,138,720,203,183	2,995,580,451,237
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	782,298,947,379	1,082,744,216,704
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1,335,524,032,174	1,898,258,955,361
- Doanh thu bán hàng khác	20,897,223,630	14,577,279,172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(11,268,962,523)	1,667,475,106
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,652,504,758	1,168,275,106
- Doanh thu dịch vụ khác	(12,921,467,281)	499,200,000
<b>Cộng</b>	<b>2,127,451,240,660</b>	<b>2,997,247,926,343</b>

**b . Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	Năm 2023	Năm 2022
Giảm giá hàng bán	54,824,509	97,928,035
Hàng bán bị trả lại	-	558,416,968
<b>Cộng</b>	<b>54,824,509</b>	<b>656,345,003</b>

**c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,138,665,378,674	2,994,924,106,234
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	782,252,492,870	1,082,646,288,669
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1,335,515,662,174	1,897,700,538,393
- Doanh thu bán hàng khác	20,897,223,630	14,577,279,172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(11,268,962,523)	1,667,475,106
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,652,504,758	1,168,275,106
- Doanh thu dịch vụ khác	(12,921,467,281)	499,200,000
<b>Cộng</b>	<b>2,127,396,416,151</b>	<b>2,996,591,581,340</b>

## 2. Giá vốn hàng bán:

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,662,087,167,062	2,286,361,818,039
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	582,666,992,078	800,909,396,823
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	1,074,641,086,947	1,476,900,821,418
- Giá vốn bán hàng khác	4,779,088,037	8,551,599,798
Giá vốn của dịch vụ	15,210,000	60,840,000
- Giá vốn dịch vụ khác	15,210,000	60,840,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(968,727,195)	
<b>Cộng</b>	<b>1,661,133,649,867</b>	<b>2,286,422,658,039</b>

## 3. Doanh thu tài chính:

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88,674,362,592	76,488,496,955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117,278,001,000	171,582,529,400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,945,070,360	10,612,343,603
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	134,215,603	62,508,660
Lãi bán các khoản đầu tư	5,611,425,948	11,564,876,383
Lãi bán hàng trả chậm	-	141,121,681
<b>Cộng</b>	<b>217,643,075,503</b>	<b>270,451,876,682</b>

## 4. Chi phí tài chính:

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	86,453,976,512	78,412,442,288
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14,524,065,713	35,657,154,779
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	257,045,533
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán KD	3,150,164,633	(14,451,729,650)
Chi phí tài chính khác	3,837,312,875	7,931,110,903
<b>Cộng</b>	<b>107,965,519,733</b>	<b>107,806,023,853</b>

## 5. Chi phí bán hàng:

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,341,038,589	114,581,660,377
Chi phí nhân công	10,037,170,146	16,004,858,690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92,499,996	214,229,017
Thuế, phí và lệ phí	16,297,440,623	12,303,658,046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,355,779,090	135,757,983,754
Chi phí khác bằng tiền	2,685,521,875	905,687,075
<b>Cộng</b>	<b>192,809,450,319</b>	<b>279,768,076,959</b>



**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	51,562,650,858	77,315,623,173
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5,417,519,261	5,592,651,251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,117,597,030	6,886,516,682
Thuế, phí và lệ phí	3,222,867,618	4,307,285,349
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,034,605,052	(871,375,007)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,296,096,495	6,424,294,246
Chi phí khác bằng tiền	14,367,996,275	20,084,322,048
<b>Cộng</b>	<b>91,019,332,589</b>	<b>119,739,317,742</b>

**7. Thu nhập khác:**

	Năm 2023	Năm 2022
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,927,364,346	31,285,185,045
Thu từ xử lý công nợ	391,843,285	56,411,531
Thu từ khách hàng hỗ trợ	432,186,555	7,093,372,193
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất	-	17,258,407,095
Thu nhập khác	2,559,055,987	978,199,791
<b>Cộng</b>	<b>7,310,450,173</b>	<b>56,671,575,655</b>

**8. Chi phí khác:**

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý công nợ	2,326,628,995	966,891,079
Tiền phạt do giao trễ hàng, hàng bị lỗi	918,669,694	1,573,540,853
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1,693,523,763	682,462,601
Giá trị tổn thất do sự cố cháy kho thành phẩm tại XN Thăng Lợi	-	59,823,953,001
Chi phí khác	7,651,955,632	748,709,864
<b>Cộng</b>	<b>12,590,778,084</b>	<b>63,795,557,398</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

	Năm 2023	Năm 2022
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35,984,131,654	58,971,286,288
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		53,351,967
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>35,984,131,654</b>	<b>59,024,638,255</b>
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	252,217,364	(589,039,603)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,842,529,280,105	3,462,513,731,507
<b>Cộng</b>	<b><u>2,842,529,280,105</u></b>	<b><u>3,462,513,731,507</u></b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2,787,953,013,147	3,691,914,768,489
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường	48,400,000,000	59,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>2,836,353,013,147</u></b>	<b><u>3,751,314,768,489</u></b>

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

### Báo cáo bộ phận:

#### 1 . Báo cáo bộ phận:

##### a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM &amp; Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	782,252,492,870	1,335,515,662,174	9,628,261,107	<b>2,127,396,416,151</b>
- Bán hàng nội địa	518,774,256,562	282,097,043,040	9,628,261,107	<b>810,499,560,709</b>
- Xuất khẩu	263,478,236,308	1,053,418,619,134		<b>1,316,896,855,442</b>
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	582,666,992,078	1,073,672,359,752	4,794,298,037	<b>1,661,133,649,867</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh</b>	<b>199,585,500,792</b>	<b>261,843,302,422</b>	<b>4,833,963,070</b>	<b>466,262,766,284</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>19,822,814,276</b>	<b>7,289,020,789</b>		<b>27,111,835,065</b>
Tài sản bộ phận	1,611,963,762,539	1,396,905,477,031	971,069,350,605	<b>3,979,938,590,175</b>
Tài sản không phân bổ				<b>36,304,466,608</b>
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1,611,963,762,539</b>	<b>1,396,905,477,031</b>	<b>971,069,350,605</b>	<b>4,016,243,056,783</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	160,131,583,674	743,357,382,280	519,679,063,658	<b>1,423,168,029,612</b>
Nợ phải trả không phân bổ				<b>97,797,827,826</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>160,131,583,674</b>	<b>743,357,382,280</b>	<b>519,679,063,658</b>	<b>1,520,965,857,438</b>

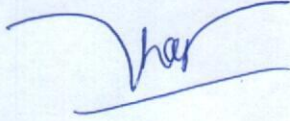
##### b. Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1,734,156,859,731	249,415,326,145	60,084,741,711	83,739,488,564	<b>2,127,396,416,151</b>
- Bán hàng nội địa	435,569,024,375	249,415,326,145	41,775,721,625	83,739,488,564	<b>810,499,560,709</b>
- Xuất khẩu	1,298,587,835,356		18,309,020,086		<b>1,316,896,855,442</b>
Tài sản bộ phận	3,852,788,620,318	74,748,678,193	695,224,293	51,706,067,371	<b>3,979,938,590,175</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	23,820,276,461	0	2,898,040,085	393,518,519	<b>27,111,835,065</b>
Nợ phải trả bộ phận	1,317,018,059,755	68,748,678,193	695,224,293	36,706,067,371	<b>1,423,168,029,612</b>

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc

